

Số: 1081/BG-BVPS

Thanh Hóa, ngày 29 tháng 11 năm 2023

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: **Mua vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm theo máy và sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa năm 2024** với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Họ tên: Đỗ Ngọc Hiệp
 - Chức vụ: Trưởng phòng Vật tư – Thiết bị y tế
 - Số điện thoại: 0914.995.781
 - Email: phongvttbyt.bvps@gmail.com
- Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa – 183 Hải Thượng Lãn Ông – P. Quảng Thắng – TP. Thanh Hóa
 - Nhận qua Email: phongvttbyt.bvps@gmail.com
- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 10 h ngày 29 tháng 11 năm 2023 đến trước 16 h ngày 08 tháng 12 năm 2023
- Thời hạn hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2023

II. Nội dung yêu cầu báo giá

- Danh mục : *(danh mục chi tiết kèm theo)*
 - Địa điểm cung cấp: Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa – 183 Hải Thượng Lãn Ông – P. Quảng Thắng – TP. Thanh Hóa
 - Yêu cầu về vận chuyển: Bên chào giá chịu trách nhiệm về vận chuyển đến địa điểm cung cấp. Cước phí vận chuyển được tính vào giá chào giá. Hàng hóa khi bàn giao phải mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện
 - Yêu cầu về lắp đặt, bảo quản: Bên cung cấp chịu trách nhiệm về việc lắp đặt và hướng dẫn bảo quản theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất
- Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 15 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ bên mời thầu
- Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:
 - Tạm ứng: không

- Thanh toán hợp đồng: Bên mời thầu thanh toán cho bên cung cấp từ 60-90 ngày sau khi nhận đầy đủ chứng từ hợp lệ theo quy định của pháp luật
4. Các thông tin khác: Không

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT; TC-KT; VT-TBYT.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thắm

**Danh mục Vật tư y tế, hóa chất xét nghiệm theo máy và sinh phẩm chẩn đoán tại Bệnh viện
Phụ sản Thanh Hóa năm 2024**

(Kèm theo yêu cầu báo giá số: 1081/BG-BVPS ngày 29 tháng 11 năm 2023)

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính
1	Bông viên	Nguyên liệu Bông hút nước 100% Cotton. Màu trắng. Có độ thấm hút cao. Kích thước Fi 3cm. Không tiết trùng	1.000.000	gam
2	Dây truyền dịch	Dây truyền dịch kèm kim 2 cánh bướm, kim 23G x 3/4". Van thoát khí có màng lọc khí vô khuẩn; Buồng nhỏ giọt có màng lọc dịch, thể tích $\geq 8.5\text{ml}$. Có bầu cao su tiếp thuốc không chứa DEHP. Không có thành phần gây tan huyết. Dây dẫn cấu tạo từ chất liệu Polyvinyl chloride nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gây gập khi bảo quản và sử dụng. Độ dài dây dẫn $\geq 1500\text{mm}$. Tiệt trùng. Đóng gói : 1 bộ/ túi	45.000	Bộ
3	Khẩu trang	Khẩu trang y tế 3 lớp, có dây đeo tai. Tiệt trùng 1cái/1 túi.	20.000	cái
4	Gạc cầu sản khoa Fi 45	Hình cầu, 100% bông xơ tự nhiên, có dây. Tiệt trùng. 1 Cái/ túi. Không có độc tố, chất gây dị ứng; Khả năng hút nước cao.	13.000	Cái
5	Phim X quang	Phim X - quang khô kích thước 8x10inch (20x25cm). Mật độ quang học tối đa ≥ 3.2 (Sử dụng được với hệ thống in phim khô laser Agfa Drystar)	16.000	Tờ
6	Thông tiểu 1 nhánh	Ống thông tiểu Nelaton số 14. Cao su thiên nhiên, 1 nhánh, phủ silicon, tròn đều. Đầu nhỏ với 2 lỗ thông bơm - hút dịch.	7.500	Cái
7	Túi Camera	Túi nylon có dây buộc kích thước 9cm x 14 cm, ống nylon có dây buộc kích thước Fi 18 cm x 230 cm. Tiệt trùng 1 cái/ gói.	3.500	Cái
8	Túi đựng bệnh phẩm	Túi đựng bệnh phẩm tiệt trùng. Kích thước 12 cm x 17 cm	1.300	Cái

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính
9	Túi đựng máu đơn	Dung tích 250 ml dùng để thu thập, xử lý, bảo quản và truyền máu toàn phần hoặc các thành phần máu. Có 35 ml dung dịch chống đông CPDA-1. Ống dây lấy máu dài ≥ 950 mm. Kim lấy máu kích thước 16G. Đóng gói tiệt trùng từng cái.	40	Cái
10	Lọ chứa tinh trùng	Lọ làm bằng nhựa PP (Polypropylene), tinh khiết 100%, thể tích từ 120ml đến 150 ml, tiệt trùng từng cái.	2.000	Cái
11	Khăn lau khử khuẩn bề mặt trang thiết bị	Hiệu quả chống lại vi khuẩn Lao, Corona, MDR A.baumannii và hơn 20 loại vi khuẩn khác chỉ trong một phút	4.800	Cái
12	Dây nối bơm tiêm điện	Dây nối bơm tiêm điện có khóa kết nối luer lock được làm từ chất liệu PVC y tế trong suốt, không độc tố. Dây nối có chiều dài 75cm. Đường kính trong 0,9mm, đường kính ngoài 1,9mm. Tiệt trùng. Đóng gói: 1 cái/ Túi.	11.500	Cái
13	Mặt nạ thở có vành bơm hơi	Làm bằng nhựa PVC dùng trong y tế, vành bơm hơi đảm bảo cho việc kín khí, vòng màu giúp dễ dàng phân biệt các cỡ	40	Cái
14	Bàn chải phẫu thuật	Công dụng: dùng để vệ sinh tay trước khi phẫu thuật. Thân bàn chải được sản xuất từ nhựa cứng, đầu lông bàn chải mềm để dễ dàng làm sạch các kẽ tay cho kỹ thuật viên trước khi phẫu thuật. Kích thước: 10cm x 4cm	100	Cái
15	Am pu bóp bóng	1 bóp bóng bằng PVC, 1 mặt nạ theo Size tương ứng, 01 dây dẫn oxy, 1 túi khí	40	cái
16	Giấy in nhiệt máy sinh hoá - huyết học - nước tiểu	Kích thước 57mm*30m*12mm, chất liệu bằng giấy trắng in nhiệt	390	Cuộn
17	Cốc chứa mẫu	Cốc đựng mẫu đa năng sử dụng được hầu hết các thiết bị trong lĩnh vực xét nghiệm. Làm bằng Polystyrene, dung tích 2.0 ml	40.000	Cái

18. HOÁ CHẤT DÙNG CHO MÁY MIỄN DỊCH DxI 800 HÃNG SX: BECKMAN COULTER

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính
18.1	Hóa chất định lượng CA 125	Phạm vi phân tích: 0,5 U/ml - 5.000 U/ml (Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động DxI800 – Beckman Coulter/Mỹ)	1.400	test
18.2	Định lượng PAPP-A	Phạm vi phân tích: 1 - 5.000 ng/mL (Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động DxI800 – Beckman Coulter/Mỹ)	200	test
18.3	Định lượng AFP	Phạm vi phân tích: 0,5-3.000 ng/mL (Sử dụng phù hợp với máy phân tích miễn dịch tự động DxI800 – Beckman Coulter/Mỹ)	100	test

19. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ TỰ ĐỘNG Model Au480 HÃNG SX: BECKMAN COULTER

19.1	Định lượng ALBUMIN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Albumin; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 15-60 g/L	1.080	ml
19.2	Định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT. Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 3-500 U/L	4.536	ml
19.3	Định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 3-1000 U/L	3.000	ml
19.4	Định lượng CALCIUM toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Calci; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 1-5 mmol/L	300	ml
19.5	Định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 0.2-480 mg/L	720	ml
19.6	Định lượng BILIRUBIN trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 0–171 μ mol/L	624	ml
19.7	Định lượng GLUCOSE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 0.6-45 mmol/L	5.440	ml
19.8	Định lượng CREATININE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 5-2200 μ mol/L	1.632	ml

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính
19.9	Định lượng URIC ACID	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Uric Acid; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 89-1785 $\mu\text{mol/L}$	170	ml
19.10	Định lượng UREA/UREA NITROGEN	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 0.8-50 mmol/L	3.396	ml
19.11	Định lượng PROTEIN toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 30-120 g/L	800	ml
19.12	Định lượng BILIRUBIN toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 0-513 $\mu\text{mol/L}$	720	ml
19.13	Định lượng CHOLESTEROL	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 0.5-18 mmol/L	90	ml
19.14	Định lượng TRIGLYCERIDE	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; Xét nghiệm tuyến tính trong phạm vi nồng độ: 0.1-11.3 mmol/L	200	ml
19.15	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường. Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa các lượng khác nhau của CRP người	10	ml
19.16	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Huyết thanh hiệu chuẩn Thành phần: Huyết thanh người có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp từ người, động vật và thực vật	25	ml
19.17	Dung dịch rửa hệ thống máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa hệ thống. Thành phần bao gồm: Baypur CX 100; Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%	50.000	ml
19.18	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	125	ml

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính
19.19	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	125	ml
19.20	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng, chứa các thành phần có nguồn gốc từ người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O...	2	ml
19.21	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng, chứa các thành phần có nguồn gốc từ người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O...	2	ml
19.22	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	Chất kiểm chuẩn huyết thanh người dạng lỏng, chứa các thành phần có nguồn gốc từ người, α -1 acidglycoprotein, Ferritin, α -1 antitrypsin, Haptoglobin, Anti-Streptolysin O...	2	ml

20. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY ĐÔNG MÁU ACL 7000 Hãng Instrumentation.

20.1	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống máy đông máu tự động	30.000	ml
20.2	Chất kiểm chuẩn mức bình thường dùng cho xét nghiệm đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho xét nghiệm đông máu như PT, APTT, TT, Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bình thường	20	ml
20.3	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian ThrombinTime (TT)	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian ThrombinTime (TT). Thành phần: Chứa Thrombin (Bò), Albumin bò và đệm.	1.190	ml
20.4	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian APTT. Thành phần: APTT reagent chứa silica keo phân tán và phospholipid tổng hợp, đệm và chất bảo quản. Calcium Chloride chứa dung dịch canxi clorua và chất bảo quản	3.900	ml

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính
20.5	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu tự động	Hóa chất dùng để xét nghiệm thời gian PT. Thành phần chứa: yếu tố mô người tái tổ hợp, phospholipid tổng hợp, chất ổn định, chất bảo quản và đệm.	4.200	ml
20.6	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu ACL	96.000	cái

21. HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-6510K HÃNG SX: NIHON KOHDEN/ NHẬT BẢN

21.1	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether"	140.000	ml
21.2	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang điện tích dương	60.000	ml
21.3	Hóa chất dùng để pha loãng máu cho đếm tế bào	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	3.528.000	ml
21.4	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	12	ml

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính
21.5	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	12	ml
21.6	Hóa chất nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Trạng thái vật lí: chất lỏng Màu: đỏ sẫm Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú	12	ml
22	Cống phản ứng cho xét nghiệm đông máu	Cuvette bằng nhựa dùng một lần, có bi làm bằng thép không gỉ bên trong (Sử dụng phù hợp với máy phân tích đông máu tự động STA R-Max - Stago/ Pháp)	30.000	Cái
23	Test thử thai HCG	Định tính phát hiện hCG trong nước tiểu của người. Ngưỡng phát hiện: 25mIU/mL. Hoạt chất chính: Kháng thể chuột kháng β hCG, kháng thể chuột kháng α hCG. Độ nhạy tương quan: 100%; Độ đặc hiệu tương quan: 100%. Dạng que. Đọc kết quả không quá 10 phút. Bao gồm 1 que thử và 1 cốc nghiệm.	25.500	Test
24	Thuốc thử định nhóm máu AHG	Thuốc thử xét nghiệm xác định Anti human Globulin (AHG) dùng phát hiện sự hiện diện của kháng thể IgG trong nghiệm pháp Coombs.	50	ml